

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		83.312.531.776	77.429.860.088
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	05	25.615.285.459	35.025.898.191
1. Tiền	111		15.615.285.459	18.025.898.191
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	17.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	06		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		53.841.562.342	37.932.791.427
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	07	39.085.353.273	35.849.914.748
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	08	924.694.654	260.408.419
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	09	14.477.356.936	2.468.310.781
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	10	(645.842.521)	(645.842.521)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		1.955.937.886	3.093.958.638
1. Hàng tồn kho	141	11	1.955.937.886	3.093.958.638
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.899.746.089	1.377.211.832
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15	1.806.565.678	1.279.343.817
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		93.180.411	97.868.015
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		44.443.717.862	46.957.698.014
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		480.800.000	480.800.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	09	480.800.000	480.800.000
II. Tài sản cố định	220		42.049.338.182	44.445.199.543
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	41.826.681.932	44.202.621.418
- Nguyên giá	222		129.555.837.443	129.555.837.443
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(87.729.155.511)	(85.353.216.025)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	222.656.250	242.578.125



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	228		328.500.000	328.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(105.843.750)	(85.921.875)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	12	258.250.000	258.250.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	258.250.000	258.250.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.655.329.680	1.773.448.471
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	1.655.329.680	1.773.448.471
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		127.756.249.638	124.387.558.102

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		36.804.123.452	36.457.169.525
I. Nợ ngắn hạn	310		36.804.123.452	36.457.169.525
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	17.636.852.830	21.609.684.792
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	32.581.720	139.332.563
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	18	1.047.595.920	952.318.030
4. Phải trả người lao động	314		7.838.313.932	11.514.592.577
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	490.000.000	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	2.648.271.761	1.899.734.274
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	7.000.000.000	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		110.507.289	341.507.289
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		90.952.126.186	87.930.388.577
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	90.952.126.186	87.930.388.577
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		33.549.960.000	33.549.960.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		33.549.960.000	33.549.960.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.382.700.000	1.382.700.000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		32.354.101.158	32.354.101.158
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21.570.402.172	18.635.270.087
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		18.635.270.087	6.385.395.347
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.935.132.085	12.249.874.740
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.094.962.856	2.008.357.332
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		127.756.249.638	124.387.558.102

Người lập biểu



Lê Thị Hoàng Lý

Kế toán trưởng



Trần Thị Phước

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 04 năm 2025

Giám đốc



Đặng Trần Gia Thoại

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 Năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước	Lũy kế đến Quý 1 năm nay	Lũy kế đến Quý 1 năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	[01]	24	67.420.364.211	62.809.191.570	67.420.364.211	62.809.191.570
2. Các khoản giảm trừ	[02]					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	[10]		67.420.364.211	62.809.191.570	67.420.364.211	62.809.191.570
4. Giá vốn hàng bán	[11]	25	59.526.370.179	56.557.767.277	59.526.370.179	56.557.767.277
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	[20]		7.893.994.032	6.251.424.293	7.893.994.032	6.251.424.293
6. Doanh thu hoạt động tài chính	[21]	26	55.111.836	77.577.581	55.111.836	77.577.581
7. Chi phí tài chính	[22]	27	18.979.949	169.124.251	18.979.949	169.124.251
- Trong đó: Lãi vay phải trả	[23]			168.216.259		168.216.259
8. Chi phí bán hàng	[24]	30	1.253.052.000	589.021.640	1.253.052.000	589.021.640
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	[25]	30	2.967.542.201	2.416.423.772	2.967.542.201	2.416.423.772
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	[30]		3.709.531.718	3.154.432.211	3.709.531.718	3.154.432.211
11. Thu nhập khác	[31]	28	133.318.682	176.740.314	133.318.682	176.740.314
12. Chi phí khác	[32]	29	9.521		9.521	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	[40]		133.309.161	176.740.314	133.309.161	176.740.314
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	[50]		3.842.840.879	3.331.172.525	3.842.840.879	3.331.172.525
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	[51]	31	821.103.270	717.824.732	821.103.270	718.092.405
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	[52]			89.961.011		89.693.338
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	[60]		3.021.737.609	2.523.386.782	3.021.737.609	2.523.386.782
- Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ			2.935.132.085	2.523.386.782	2.935.132.085	2.523.386.782
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát			86.605.524		86.605.524	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	[70]					

Người lập biểu



Lê Thị Hoàng Lý

Kế toán trưởng



Trần Thị Phước

Giám đốc



Đặng Trần Gia Thoại

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 04 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Phương pháp gián tiếp
Quý 1 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính: VND	
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	3.842.840.879	3.331.172.525
	2. Điều chỉnh cho các khoản	2.340.749.525	2.648.153.646
02	- Khấu hao tài sản cố định	2.395.861.361	2.557.514.968
03	- Các khoản dự phòng	-	-
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	-
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(55.111.836)	(77.577.581)
06	- Chi phí lãi vay	-	168.216.259
07	- Các khoản điều chỉnh khác	-	-
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	6.183.590.404	5.979.326.171
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	(15.770.764.629)	(5.078.876.164)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	1.138.020.752	322.743.495
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(6.453.398.209)	-
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	(409.103.070)	(339.386.233)
14	- Tiền lãi vay đã trả	-	(187.210.340)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(923.069.816)	(1.008.736.719)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		176.740.314
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(231.000.000)	(52.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(16.465.724.568)	(187.399.476)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	-	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	-	-
23	3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị	-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	55.111.836	77.577.581
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	55.111.836	77.577.581
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	7.000.000.000	(947.368.421)
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	-	-
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	7.000.000.000	(947.368.421)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Phương pháp gián tiếp
Quý 1 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính: VND	
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(9.410.612.732)	(1.057.190.316)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	35.025.898.191	37.965.257.699
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	25.615.285.459	36.908.067.383

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu



Lê Thị Hoàng Lý

Kế toán trưởng



Trần Thị Phước

Giám đốc



Đặng Trần Gia Thoại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn Quý I năm 2025

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Container Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH Container Miền Trung (Công ty TNHH được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 13/06/2002). Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 08 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp mới là số 0400424349 và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 16/01/2025. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:

- Kinh doanh khai thác kho bãi;
- Dịch vụ đại lý container, đại lý tàu biển, đại lý giao nhận đa phương thức, tổ chức liên hiệp vận chuyển hàng xuất nhập khẩu, hàng quá cảnh. Vận tải đa phương quốc tế. Đại lý bán vé máy bay;
- Môi giới hàng hải cho các hãng tàu trong và ngoài nước;
- Vệ sinh container.

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 1 đơn vị chi nhánh phụ thuộc và 1 công ty con là Công ty Cổ phần Container Quy Nhơn, cụ thể:

Tên Chi nhánh/ Công ty con	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết
Chi nhánh tại Quy Nhơn	Số 83 đường Hai Bà Trưng, P. Thị Nại, TP. Quy Nhơn, Bình Định	Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải	
Công ty Cổ phần Container Quy Nhơn – Công ty con	Số 83 đường Hai Bà Trưng, P. Thị Nại, TP. Quy Nhơn, Bình Định	Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải	83,8%

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập và trình bày theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn Quý I năm 2025 (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.1.1 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con.

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng Công ty.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Công ty với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.1.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

4.1.3 Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn Quý I năm 2025 (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc nguyên vật liệu được xác định bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn Quý I năm 2025 (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 – 10

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất thì không thực hiện khấu hao.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	5

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.
- Chi phí thuê đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn Quý I năm 2025 (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm tài chính thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn Quý I năm 2025 (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn Quý I năm 2025 (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với các dịch vụ vận tải. Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, hoạt động này được áp dụng thuế suất 8% theo Nghị quyết số 174/2024/QH15 ngày 30/11/2024 của Quốc hội và Nghị định số 180/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	268.733.028	364.125.873
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.346.552.431	17.661.772.318
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	17.000.000.000
Cộng	25.615.285.459	35.025.898.191

6. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đào hạn ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

7. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	39.085.353.273	35.849.914.748
- Công ty TNHH Bía Carlsberg Việt Nam	7.292.816.366	6.160.482.036
- CÔNG TY TNHH MAERSK LOGISTICS & SERVICES VIỆT NAM	5.818.500.000	6.238.475.000
- Các đối tượng khác	25.974.036.907	23.450.957.712
b. Dài hạn		
Cộng	39.085.353.273	35.849.914.748

c. Số dư các bên liên quan

Đối tượng	Mối quan hệ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Có chung thành viên quản lý chủ chốt	34.500.000	74.415.000
Công ty CP Container Việt Nam	Công ty mẹ	55.980.000	25.130.000
CN Công ty TNHH MTV Viconship HCM tại Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	72.342.646	123.626.069
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ	-	4.830.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Cảng Xanh	Cùng Công ty mẹ	-	11.940.000
Công ty CP VSC Green Logistics	Cùng Công ty mẹ	11.430.000	14.760.000
Công ty CP Cảng Xanh VIP	Cùng Công ty mẹ	-	138.150.000
Cộng		174.252.646	392.851.069

8. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	924.694.654	260.408.419
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	167.059.265	188.346.759
Công Ty TNHH MTV Xây Dựng Xuân Trung Việt	500.000.000	-
Công ty TNHH Tập Đoàn Số 1	141.000.000	-
Các đối tượng khác	116.635.389	72.061.660
b. Dài hạn		
Cộng	924.694.654	260.408.419

9. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	14.477.356.936	-	2.468.310.781	-
Bảo hiểm xã hội	612.000	-	-	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	10.006.000.000	-	-	-
Tạm ứng	1.278.977.452	-	848.275.023	-
Lãi dự thu	-	-	47.816.440	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sông Hàn	-	-	47.816.440	-
Phải thu khác	3.191.767.484	-	1.572.219.318	-
- Công ty CP Frit Huế	560.035.287	-	191.757.999	-
- Công ty TNHH Baosteel Can Making	1.531.337.371	-	714.216.072	-
- Các đối tượng khác	1.100.394.826	-	666.245.247	-
b. Dài hạn	480.800.000	-	480.800.000	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	480.800.000	-	480.800.000	-
Cộng	14.958.156.936		2.949.110.781	

10. Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	645.842.521	-	645.842.521	-
- DNTN Khánh Huy	35.705.100		35.705.100	
- Công ty TNHH VBL Đà Nẵng	6.200.000		6.200.000	
- Công ty TNHH Hải Hà	36.500.000		36.500.000	
- Công ty TNHH Sản xuất TM Trương Võ	30.986.600		30.986.600	
- Công ty CP Dịch vụ Thương mại vận tải biển Phương Bắc	16.247.000		16.247.000	
- Công ty TNHH Thương mại Vận tải Tấn Thuận	450.332.920		450.332.920	
- Các đối tượng khác	69.870.901		69.870.901	
Cộng	645.842.521	-	645.842.521	-

11. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.955.937.886		3.093.958.638	
Hàng hoá	-	-	-	-
Cộng	1.955.937.886	-	3.093.958.638	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

12. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Chi phí mua sắm Tài sản cố định	258.250.000	258.250.000
Cộng	258.250.000	258.250.000

13. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
					Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	11.820.769.112	33.000.000	117.489.137.240	212.931.091	129.555.837.443
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Đầu tư hoàn thành	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối năm	11.820.769.112	33.000.000	117.489.137.240	212.931.091	129.555.837.443
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	8.248.447.389	33.000.000	76.897.963.425	173.805.211	85.353.216.025
- Khấu hao	117.387.414	-	2.257.591.946	960.126	2.375.939.486
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối năm	8.365.834.803	33.000.000	79.155.555.371	174.765.337	87.729.155.511
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	3.572.321.723	-	40.591.173.815	39.125.880	44.202.621.418
Tại ngày cuối năm	3.454.934.309	-	38.333.581.869	38.165.754	41.826.681.932

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đang thế chấp:

0 VND

- TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng:

32.900.580.571 VND

Đơn vị tính: VND

14. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	328.500.000	328.500.000
- Mua trong năm		-
- Thanh lý, nhượng bán		-
- Giảm khác		-
Số cuối năm	328.500.000	328.500.000
Giá trị hao mòn		
Số đầu năm	85.921.875	85.921.875
- Khấu hao trong năm	19.921.875	19.921.875
- Thanh lý nhượng bán		-
- Giảm khác		-
Số cuối năm	105.843.750	105.843.750
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	242.578.125	242.578.125
Tại ngày cuối năm	222.656.250	222.656.250
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đang thế chấp:	0 VND	
- TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng:	66.000.000 VND	

15. Chi phí trả trước	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	1.806.565.678	1.279.343.817
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	604.804.555	583.424.587
- Chi phí thuê đất, phí hạ tầng	442.960.161	280.645.161
- Chi phí bảo hiểm	201.298.319	316.845.786
- Chi phí khác	557.502.643	98.428.283
b. Dài hạn	1.655.329.680	1.773.448.471
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	48.829.680	46.460.971
- Chi phí thuê đất	1.606.500.000	1.726.987.500
Cộng	3.461.895.358	3.052.792.288

16. Phải trả người bán	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	17.636.852.830	17.636.852.830	21.609.684.792	21.609.684.792
- CH11 - Công ty Xăng dầu Khu Vực V- TNHH Một	2.140.672.421	2.140.672.421	1.875.470.897	1.875.470.897
- Công ty CP Cảng Đà Nẵng	2.955.440.735	2.955.440.735	2.633.496.723	2.633.496.723
- Công ty TNHH Hàng Hải Liên Kết	1.843.474.110	1.843.474.110	1.843.474.110	1.843.474.110
- Công Ty TNHH Hiệp Vĩnh An	77.000	77.000	1.587.378.600	1.587.378.600
- Các đối tượng khác	10.697.188.564	10.697.188.564	13.669.864.462	13.669.864.462
b. Dài hạn				
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d. Các bên liên quan				

Đối tượng	Mối quan hệ	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Một thành viên Viconship Hồ Chí Minh	Cùng công ty mẹ	3.348.000	4.052.800
Công ty TNHH Một thành viên Viconship Hồ Chí Minh- CN Hà Nội	Cùng công ty mẹ	1.512.000	244.758.000
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Có chung thành viên quản lý chủ chốt	47.627.483	108.800.700
Cộng		52.487.483	357.611.500

17. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	32.581.720	139.332.563
Các đối tượng khác	32.581.720	139.332.563
b. Dài hạn	-	-
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
b. Các bên liên quan	-	-

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số thực nộp	Đơn vị tính: VND Số cuối kỳ
a. Phải nộp				
Thuế Giá trị gia tăng (*)	34.352.018	415.106.966	288.143.830	161.315.154
Thuế Thu nhập doanh nghiệp (**)	917.966.012	788.980.265	923.069.816	783.876.461
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	108.597.583	6.193.278	102.404.305
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	2.000.000	2.000.000	-
Cộng	952.318.030	1.314.684.814	1.219.406.924	1.047.595.920
b. Phải thu				
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	32.123.005	32.123.005	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	65.745.010	481.825.945	509.261.346	93.180.411
Cộng	97.868.015	513.948.950	509.261.346	93.180.411

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	490.000.000	-
- Chi phí tổ chức sự kiện khách hàng	300.000.000	-
- Chi phí xử lý tai nạn xe	150.000.000	-
- Chi phí tư vấn phát hành CK	40.000.000	-
b. Dài hạn	-	-
Cộng	490.000.000	-

20. Phải trả khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	2.648.271.761	1.899.734.274
Kinh phí công đoàn	623.827.798	721.740.702
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	237.806.275	547.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.786.637.688	630.993.572
b. Dài hạn	-	-
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	-	-
Phải trả dài hạn khác (*)	-	-
Cộng	2.648.271.761	1.899.734.274

21. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000	-	-	-
- Công ty CP Container Việt Nam	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000	-	-	-
b. Dài hạn (1)	-	-	-	-	-	-
- Công ty CP Container Việt Nam	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000	-	-	-

Thông tin bổ sung cho các khoản vay:

(1) Hợp đồng tiếp nhận hỗ trợ vốn số 01/HTV/VSC_VSM/2025 ngày 27/03/2025 giữa Công ty CP Container Miền Trung (bên tiếp nhận vốn) với Công ty CP Container Việt Nam (bên hỗ trợ vốn);

- Số tiền hỗ trợ: 7.000.000.000 VND.
- Thời hạn hỗ trợ là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- Nợ gốc được trả theo kỳ là 01 tháng/lần và được trả làm 12 kỳ.
- Lãi suất cố định: 6,0 %/ năm.

Số dư tại ngày 31/03/2025 là: 7.000.000.000 đồng

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2024	33.549.960.000	1.382.700.000	26.457.385.910	1.996.946.480	18.045.593.843	81.432.586.233
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	82.837.804	12.249.874.740	12.332.712.544
Trích lập các quỹ	-	-	5.896.715.248	(13.511.952)	(7.050.203.296)	(1.167.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	(57.915.000)	(4.025.995.200)	(4.083.910.200)
Chuẩn lợi nhuận thành vốn góp	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng HDQT và BKS	-	-	-	-	(584.000.000)	(584.000.000)
Số dư tại 31/12/2024	33.549.960.000	1.382.700.000	32.354.101.158	2.008.357.332	18.635.270.087	87.930.388.577
Số dư tại 01/01/2025	33.549.960.000	1.382.700.000	32.354.101.158	2.008.357.332	18.635.270.087	87.930.388.577
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	86.605.524	2.935.132.085	3.021.737.609
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng HDQT và BKS	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2025	33.549.960.000	1.382.700.000	32.354.101.158	2.094.962.856	21.570.402.172	90.952.126.186

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Container Việt Nam	21.807.500.000	21.807.500.000
Các cổ đông khác	11.742.460.000	11.742.460.000
Cộng	33.549.960.000	33.549.960.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	33.549.960.000	33.549.960.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	33.549.960.000	33.549.960.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.354.996	3.354.996
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.354.996	3.354.996
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.354.996	3.354.996
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.354.996	3.354.996
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.354.996	3.354.996

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

f. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Quỹ đầu tư phát triển	32.354.101.158	32.354.101.158
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

23. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

	Số cuối kỳ USD	Số đầu năm USD
Ngoại tệ các loại		
- USD	215.723,03	156.549,33

24. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a. Doanh thu		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	67.420.364.211	62.809.191.570
Cộng	67.420.364.211	62.809.191.570

25. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	59.526.370.179	56.557.767.277
Cộng	59.526.370.179	56.557.767.277

26. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, cho vay
- Chênh lệch tỷ giá

Cộng

Kỳ này VND	Kỳ trước VND
52.955.634	59.077.581
2.156.202	18.500.000
55.111.836	77.577.581

27. Chi phí tài chính

- Chi phí lãi vay
- Chênh lệch tỷ giá
- Khác

Cộng

Kỳ này VND	Kỳ trước VND
-	168.216.259
18.979.949	-
-	907.992
18.979.949	169.124.251

28. Thu nhập khác

- Thanh lý tài sản cố định
- Thu nhập khác

Cộng

Kỳ này VND	Kỳ trước VND
-	-
133.318.682	176.740.314
133.318.682	176.740.314

29. Chi phí khác

- Khác

Cộng

Kỳ này VND	Kỳ trước VND
9.521	-
9.521	-

30. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**a. Chi phí bán hàng**

- Chi phí nhân công
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Kỳ này VND	Kỳ trước VND
1.253.052.000	589.021.640
1.253.052.000	589.021.640

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nguyên, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao
- Thuế, phí, lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền
- Trích/hoàn nhập quỹ KHCN
- Chi phí dự phòng

Kỳ này VND	Kỳ trước VND
2.967.542.201	2.416.423.772
67.661.797	30.484.580
1.520.016.500	949.341.360
178.157.016	160.035.141
47.047.588	40.611.141
856.676.115	836.664.849
297.983.185	399.286.701
-	-
4.220.594.201	3.005.445.412

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**Kỳ này****Kỳ trước**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

821.103.270**717.824.732**

Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm

-

-

trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

Thuế TNDN phải nộp**821.103.270****717.824.732****Người lập biểu****Lê Thị Hoàng Lý****Kế toán trưởng****Trần Thị Phước**

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 04 năm 2025

Giám đốc**Đặng Trần Gia Thoại**